

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG RAU QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 121/CBTT/CRQ-2024

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cảng Rau Quả thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ**

- Mã chứng khoán: VGP
- Địa chỉ : Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.37731120 .
- Email: vegeportjco@gmail.com Website: www.vegeport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức, bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/04/2023 tại đường dẫn www.vegeport.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch;
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

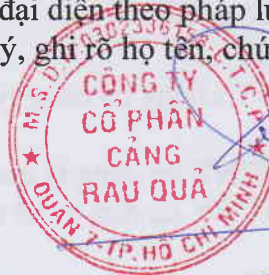
Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN) thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 10 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2024 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " trong đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản có định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt	17.338.032	14.610.705
Tiền gửi ngân hàng	1.156.094.317	12.379.162.294
Các khoản tương đương tiền.	3.250.000.000	5.300.000.000
Cộng:	4.423.432.349	17.693.772.999

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	31/03/2024	01/01/2024
* Tiền gửi có kỳ hạn	28.720.000.000	28.720.000.000
Cộng:	28.720.000.000	28.720.000.000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/03/2024	01/01/2024
Cộng:	-	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2024	01/01/2024
* Cty CP Otrans Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
* Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	848.596.870.089	1.603.158.839.309
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	1.806.435.745.182	2.213.019.081.623
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	285.254.082.955	382.254.082.955
* Khác	1.495.170.359.818	1.651.862.982.027
Cộng :	4.464.084.502.703	5.878.922.430.573

5. TRÁ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2024	01/01/2024
* NPT Steel LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	3.000.000	3.000.000
Cộng :	551.245.609	551.245.609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2024	01/01/2024
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	364.822.727.257	474.261.381.488
- Phải thu khác	24.457.742	18.494.587

- Tam ứng	11.523.823.934
- Thu HTKD, khác	14.000.000.000
Cộng:	499.803.700.009

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/03/2024	01/01/2024
- Thu HTKD		
Cộng:	-	-

8. HÀNG TỒN KHO	31/03/2024	01/01/2024
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho	2.748.608	2.820.199
Cộng:	2.748.608	2.820.199

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2024	01/01/2024
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	315.653.741	315.653.741
Cộng:	315.653.741	315.653.741

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.116.008.780	903.416.850	2.412.927.605	510.843.222	1.275.696.202	36.218.892.659
Số tăng trong kỳ	252.228.099	7.033.974	-	-	167.692.677	426.954.750
- Khấu hao trong kỳ	252.228.099	7.033.974			167.692.677	426.954.750
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	31.368.236.879	910.450.824	2.412.927.605	510.843.222	1.443.388.879	36.645.847.409
Giá trị còn lại						

Tại ngày đầu năm	6.450.204.848	32.825.238	-	4.175.301.554	10.658.331.640
Tại ngày cuối kỳ	6.197.976.749	25.791.264	-	4.007.608.877	10.231.376.890

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:

	31/03/2024	01/01/2024
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20.984.461.856	20.984.461.856
Cộng:	20.984.461.856	20.984.461.856

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ TRƯỚC:

	31/03/2024	01/01/2024
a.Ngắn hạn :	1.911.199.151	2.557.874.591
+ PB các chi phí khác	1.911.199.151	2.557.874.591
b.Dài hạn :	3.320.758	4.755.811
+ Văn phòng phẩm	3.320.758	4.755.811
Cộng:	1.914.519.909	2.562.630.402

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	31/03/2024	01/01/2024
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	30.402.601.706	3.594.466.393
+ Phải trả khác		
Cộng:	30.402.601.706	3.594.466.393

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		31/03/2024	01/01/2024
+ Thuế TNDN		88.121.894	3.018.446.660
+ Thuế TNCN		11.682.589	290.049.133
+ Thuế đất		2.083.018.233	3.036.101.940
+ Thuế GTGT		196.716.553	192.570.001
Cộng:		2.379.539.269	6.537.167.734

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn :		794.480.838.965	605.410.437.768
+ Cổ tức phải trả		129.386.920	129.386.920
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		3.294.268.435	3.294.268.435
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		791.057.183.610	601.986.782.413
b. Dài hạn :		-	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :			
Cộng:		794.480.838.965	605.410.437.768

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	52.844.051.886
- Lợi nhuận trong năm					19.743.800.723
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					
- Trích cổ tức phải trả					
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	72.587.852.609
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	72.587.852.609
Tăng trong năm nay					352.487.576

Lãi trong kỳ này					352.487.576
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					-
- Châm nộp thuế					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	72.940.340.185
Lãi cuối kỳ					72.940.340.185
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/03/2024		01/01/2024	
Vốn góp của đối tượng khác	82.146.920.000	100%	82.146.920.000	100,00%	
Cộng:	82.146.920.000	100%	82.146.920.000	100%	
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp		388.770 cp		
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.				31/03/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm				82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d/ Cổ phiếu					
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành			8.214.692	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ			8.214.692	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			8.214.692	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại			388.770	388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			388.770	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			7.825.922	7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			7.825.922	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu					

18. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán	31/03/2024	01/01/2024
- USD	6,53	6,68
- EUR		
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	<u>Quý I/2024</u>	<u>Quý I/2023</u>
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	1.676.253.471.859	3.001.582.725.620
Doanh thu thuần dịch vụ	6.005.557.075	6.309.583.309
Cộng:	1.682.259.028.934	3.007.892.308.929
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.663.664.261.843	2.997.222.124.471
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.439.603.465	1.698.394.368
Cộng:	1.666.103.865.308	2.998.920.518.839
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	241.885.939	99.818.847
Lãi bán hàng trả chậm	77.269.592.034	99.417.418.400
Lãi chênh lệch tỷ giá		2.940.699.382
Cộng:	77.511.477.973	102.457.936.629
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	50.395.728.345	64.985.909.599
Chi phí tài chính khác	40.925.216.580	43.938.195.746
Cộng:	91.320.944.925	108.924.105.345
e. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	71.311.294	39.937.151
Thanh lý TSCĐ, CCDC		
Cộng:	71.311.294	39.937.151
f. Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác		60.000.000
Cộng:	-	60.000.000

g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	72.183.820		38.369.820
Các khoản chi phí khác	879.478.357		1.078.371.214
Cộng:	951.662.177		1.116.741.034
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	828.348.720		435.998.788
Chi phí khấu hao	58.306.389		116.423.604
Các khoản chi phí QLDN khác	138.081.212		356.580.723
Cộng:	1.024.736.321		909.003.115
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :			
Tổng lợi nhuận trước thuế	440.609.470		459.814.376
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN			
Tổng lợi nhuận tính thuế	440.609.470		459.814.376
Thuế suất thuế TNDN	20%		20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	88.121.894		91.962.875
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nhân công	900.532.540		474.368.608
Chi phí khấu hao TSCĐ	426.954.750		498.301.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.907.342.124		2.158.119.729
Chi phí khác bằng tiền	593.348.569		593.348.569
Cộng:	4.828.177.983		3.724.138.517
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	440.609.470		459.814.376

b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	352.487.576	367.851.501
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	352.487.576	367.851.501
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	47

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,

Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.847.795.414.501	6.385.940.053.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.423.432.349	17.693.772.999
1. Tiền	111	V.1	1.173.432.349	12.393.772.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.250.000.000	5.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.720.000.000	28.720.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	28.720.000.000	28.720.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.812.422.380.652	6.336.649.931.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	4.464.084.502.703	5.878.922.430.573
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	551.245.609	551.245.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	390.414.076.999	499.803.700.009
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.748.608	2.820.199
1. Hàng tồn kho	141	V.8	2.748.608	2.820.199
2. Hàng mua đang đi đường	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.226.852.892	2.873.528.332
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.911.199.151	2.557.874.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	315.653.741	315.653.741
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		31.219.159.504	31.647.549.307

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	-	-
II. Tài sản cố định	220		10.231.376.890	10.658.331.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.231.376.890	10.658.331.640
- Nguyên giá	222		46.877.224.299	46.877.224.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.645.847.409)	(36.218.892.659)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.984.461.856	20.984.461.856
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20.984.461.856	20.984.461.856
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.320.758	4.755.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	3.320.758	4.755.811
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.879.014.574.005	6.417.587.602.369
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.653.783.899.872	6.192.709.415.812
I. Nợ ngắn hạn	310		4.653.783.899.872	6.192.709.415.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.296.158.742.769	4.241.193.939.098
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.379.539.269	6.537.167.734
4. Phải trả người lao động	314		198.772.344	570.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	30.402.601.706	3.594.466.393
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	794.480.838.965	605.410.437.768
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.529.760.000.000	1.335.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		403.404.819	403.404.819
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	337	V.16b		-



NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)					
I. Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn góp của chủ sở hữu					
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					
2. Thặng dư vốn cổ phần					
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu					
4. Vốn khác của chủ sở hữu					
5. Có phiếu quỹ					
8. Quỹ đầu tư phát triển					
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp					
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước					
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này					
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB					
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		4.879.014.574.005	6.417.587.602.369

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV/2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.682.259.028.934	3.007.892.308.929	1.682.259.028.934	3.007.892.308.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	1.682.259.028.934	3.007.892.308.929	1.682.259.028.934	3.007.892.308.929
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	1.666.103.865.308	2.998.920.518.839	1.666.103.865.308	2.998.920.518.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.155.163.626	8.971.790.090	16.155.163.626	8.971.790.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	77.511.477.973	102.457.936.629	77.511.477.973	102.457.936.629
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	91.320.944.925	108.924.105.345	91.320.944.925	108.924.105.345
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.395.728.345	64.985.909.599	50.395.728.345	64.985.909.599
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	951.662.177	1.116.741.034	951.662.177	1.116.741.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1.024.736.321	909.003.115	1.024.736.321	909.003.115
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		369.298.176	479.877.225	369.298.176	479.877.225
11. Thu nhập khác	31	V.19e	71.311.294	39.937.151	71.311.294	39.937.151
12. Chi phí khác	32	V.19f		60.000.000		60.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		71.311.294	(20.062.849)	71.311.294	(20.062.849)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	440.609.470	459.814.376	440.609.470	459.814.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	88.121.894	91.962.875	88.121.894	91.962.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	352.487.576	367.851.501	352.487.576	367.851.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		45	47	45	47
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		45	47	45	47

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý I/2024 (3)	Quý I/2023 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	440.609.470	459.814.376
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	426.954.750	498.301.611
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.940.699.382)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(241.885.939)	(99.818.847)
- Chi phí lãi vay	06	50.395.728.345	64.985.909.599
- Các khoản điều chỉnh khác	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.021.406.626	62.903.507.357
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.524.227.550.880	547.200.586.347
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	71.591	71.591
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.757.563.326.487)	(871.849.710.193)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	648.110.493	723.203.482
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.587.593.032)	(61.508.875.471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.018.446.660)	(3.199.956.951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(208.272.226.589)	(325.734.173.838)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.550.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.550.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	241.885.939	99.818.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	241.885.939	99.818.847
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.346.760.000.000	1.471.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.152.000.000.000)	(1.165.600.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	194.760.000.000	305.400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(13.270.340.650)	(20.234.354.991)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.693.772.999	25.373.043.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.423.432.349	5.138.688.851

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Page 2

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I/2024

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	4.847.795.414.501	6.385.940.053.062
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.423.432.349	17.693.772.999
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	28.720.000.000	28.720.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	4.812.422.380.652	6.336.649.931.532
4	Hàng tồn kho	2.748.608	2.820.199
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.226.852.892	2.873.528.332
II	Tài sản dài hạn	31.219.159.504	31.647.549.307
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	10.231.376.890	10.658.331.640
	- TSCĐ hữu hình	10.231.376.890	10.658.331.640
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20.984.461.856	20.984.461.856
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	3.320.758	4.755.811
A	Tổng cộng tài sản	4.879.014.574.005	6.417.587.602.369
III	Nợ phải trả	4.653.783.899.872	6.192.709.415.812
1	Nợ ngắn hạn	4.653.783.899.872	6.192.709.415.812
2	Nợ dài hạn	-	-
IV	Vốn chủ sở hữu	225.230.674.133	224.878.186.557
1	Vốn chủ sở hữu	225.230.674.133	224.878.186.557
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180	32.390.192.180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36.917.711.068	36.917.711.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	72.940.340.185	72.587.852.609
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	4.879.014.574.005	6.417.587.602.369

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.682.259.028.934	1.682.259.028.934
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	1.682.259.028.934	1.682.259.028.934
4	Giá vốn hàng bán	1.666.103.865.308	1.666.103.865.308
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	16.155.163.626	16.155.163.626
6	Doanh thu hoạt động tài chính	77.511.477.973	77.511.477.973
7	Chi phí tài chính	91.320.944.925	91.320.944.925
8	Chi phí bán hàng	951.662.177	951.662.177
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.024.736.321	1.024.736.321
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	369.298.176	369.298.176
11	Thu nhập khác	71.311.294	71.311.294
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	71.311.294	71.311.294
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	440.609.470	440.609.470
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.121.894	88.121.894
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	352.487.576	352.487.576
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	45
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh